

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 29/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn [huyện Chư Pưh](#), tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn [huyện Chư Pưh](#), tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Chư Pưh** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính:

đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	5.000.000	2.500.000	1.800.000	1.235.000	910.000	635.000	545.000
1B	4.500.000	2.250.000	1.650.000	1.225.000	820.000	570.000	490.000
1C	4.000.000	2.000.000	1.450.000	1.100.000	725.000	500.000	435.000
1D	2.500.000	1.250.000	900.000	680.000	455.000	320.000	275.000
1E	2.000.000	1.000.000	725.000	545.000	365.000	255.000	220.000
1F	1.900.000	950.000	700.000	520.000	345.000	240.000	200.000
2A	1.500.000	750.000	550.000	410.000	275.000	190.000	165.000
2B	1.300.000	650.000	470.000	355.000	235.000	165.000	140.000
2C	1.200.000	600.000	425.000	325.000	220.000	150.000	130.000
2D	1.000.000	500.000	350.000	270.000	180.000	130.000	110.000
2E	950.000	475.000	345.000	260.000	175.000	120.000	100.000
2F	900.000	450.000	325.000	245.000	165.000	115.000	95.000
3A	800.000	400.000	290.000	220.000	145.000		
3B	750.000	375.000	275.000	205.000	135.000		
3C	700.000	350.000	255.000	190.000	125.000		
3D	670.000	335.000	240.000	180.000	120.000		
3E	650.000	325.000	235.000	175.000	115.000		
3F	600.000	300.000	220.000	165.000	110.000		
4A	520.000	260.000	190.000	140.000	95.000		
4B	500.000	250.000	180.000	135.000	90.000		
4C	450.000	225.000	160.000				
4D	400.000	200.000	145.000				

4E	350.000	175.000	125.000				
----	---------	---------	---------	--	--	--	--

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Rong						
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	200.000	160.000	-
	- Khu vực 2	150.000	120.000	100.000	80.000	70.000	-
	- Khu vực 3	65.000	55.000	45.000	35.000	-	-
2	Xã Ia H'rú						
	- Khu vực 1	900.000	720.000	600.000	480.000	-	-
	- Khu vực 2	400.000	270.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
3	Xã Ia Dreng						
	- Khu vực 1	180.000	160.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	90.000	80.000	60.000	50.000	-	-
4	Xã Ia Phang						
	- Khu vực 1	1.500.000	900.000	800.000	600.000	420.000	350.000
	- Khu vực 2	300.000	180.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	100.000	80.000	70.000	60.000	-	-
5	Xã Chư Don						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	50.000	40.000	30.000	-	-	-
6	Xã Ia Le						
	- Khu vực 1	1.200.000	700.000	600.000	500.000	400.000	350.000
	- Khu vực 2	350.000	250.000	200.000	170.000	-	-
	- Khu vực 3	120.000	110.000	90.000	70.000	60.000	-
7	Xã Ia Blư						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	280.000	250.000	220.000	180.000
	- Khu vực 2	120.000	100.000	90.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
8	Xã Ia Hla						
	- Khu vực 1	100.000	85.000	50.000	-	-	-
	- Khu vực 2	45.000	40.000	30.000	-	-	-

***Ghi chú: Cách phân chia vị trí và khu vực các xã như sau:**

1. Xã Ia Rong:

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng các đường nhựa liên thôn, làng (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2. Xã Ia H' Rú:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng các đường liên thôn, làng đường có chiều rộng > 6m (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

3. Xã Ia Dreng:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn từ ngã ba nhà bà Tiết đến hết ranh giới Tung Mo B (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

4. Xã Ia Phang

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt và đường liên thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Thành.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Chao Pông, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pố 1, 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, B.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

5. Xã Chư Don:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các đường vào thôn Thờ Ga A, Thờ Ga B, Ia Khưng

+ Vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B, Ia Khưng có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B, Ia Khưng có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B, Ia Khưng có chiều rộng > 4m.

+Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thờ Ga A, B, Ia Khưng.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các đường vào thôn Plei Ngãng, Lốp.

+ Vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngãng, Lốp có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngãng, Lốp có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngãng, Lốp.

6. Xã Ia Le

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường liên xã đi xã Ia Blứ, đường vào thôn Phú Bình và đường vào làng Phung.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 3m.

+ Vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

7. Xã Ia Blứ

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường đường liên xã (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường Thôn Phú Hà, Thiên An; Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh; Đường đi từ Phú Vinh đến Thủy Phú và Phú Hà.

+ Vị trí 1: Áp dụng dụng cho đường từ Lương Hà đi Phú Vinh, đường đi từ Phú Vinh đến Thủy Phú và Phú Hà, đường thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 6m;

+ Vị trí 2: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 5m;

+ Vị trí 3: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 4m;

+ Vị trí 4: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 3m;

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

8. Xã Ia Hla:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường.

- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Nhơn Hòa được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư các xã: Ia Hnú, Ia Phang, Ia Le, Ia Rong được tính bằng 1,4 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư các xã: Ia Hla, Ia Dreng, Chư Don, Ia Blư được tính bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	25.000	21.000	18.000
2	Xã Ia H'ru	37.000	29.000	22.000
3	Xã Ia Dreng	24.000	22.000	20.000
4	Xã Ia Phang	38.000	35.000	30.000
5	Xã Ia Le	25.000	20.000	15.000
6	Xã Ia Blư	25.000	20.000	15.000
7	Xã Ia Hla	22.000	18.000	12.000
8	Xã Chư Don	30.000	10.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	38.000	35.000	30.000

Bảng số 7: Bảng giá đất lúa nước (02 vụ trở lên)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	37.000	31.000	24.000
2	Xã Ia H'ru	45.000	39.000	30.000
3	Xã Ia Dreng	37.000	29.000	20.000
4	Xã Ia Phang	42.000	33.000	24.000
5	Xã Ia Le	40.000	31.000	22.000
6	Xã Ia Blư	36.000	27.000	18.000
7	Xã Ia Hla	36.000	27.000	18.000
8	Xã Chư Don	31.000	22.000	-

9	Thị trấn Nhơn Hòa	60.000	52.000	42.000
---	-------------------	--------	--------	--------

***Ghi chú:** Giá đất lúa nước 01 vụ, lúa nương rẫy bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	20.000	16.000	14.000
2	Xã Ia H'ru	23.000	19.000	16.000
3	Xã Ia Dreng	21.000	17.000	13.000
4	Xã Ia Phang	25.000	22.000	18.000
5	Xã Ia Le	20.000	14.000	10.000
6	Xã Ia Blur	22.000	16.000	12.000
7	Xã Ia Hla	20.000	16.000	12.000
8	Xã Chư Don	22.000	8.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	35.000	33.000	30.000

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.000	3.000	2.000
2	Xã Ia H'ru	4.500	3.000	2.500
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	4.500	3.000	2.000
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blur	5.000	3.500	2.500

7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.500	3.000

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.500	3.000	2.000
2	Xã Ia H'ru	4.500	4.000	3.000
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	5.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blư	5.000	3.000	2.000
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.000	3.000

* **Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng** sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:

1. Xã Ia Le

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh Mép, Ia Toong, Đất đỏ và đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Puối A và làng Puối B.
- Vị trí 3: Làng Phung, Ia Jol, Ia Brêl, Ia Bia và các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Blư

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà, Thiên An và khu vực đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.
- Vị trí 3: Thôn Lương Hà và các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Phang

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.
- Vị trí 2: Thôn Plei Briêng, Chao Pông, Chư Bô 1 và thôn Chư Bô 2.

- Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, Plei Phung B và các vị trí còn lại.

4. Xã Chư Don

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B, thôn Ia Khung.
- Vị trí 2: Thôn Plei Ngăng, Plei Hlốp và các vị trí còn lại.

5. Xã Ia H'ru

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dur.
- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rung và Thông B.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Rong

- Vị trí 1: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr, Ia Sâm và khu vực Quốc lộ 25.
- Vị trí 2: Thôn Khô Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Dreng

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng và thôn Tung Blai.
- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A và thôn Tung Dao.
- Vị trí 3: Thôn Mo B, Tung Chrêh và các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Hla

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.
- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dư Keo và thôn 6C.
- Vị trí 3: Thôn Mung, thôn Tông Kek và các vị trí còn lại.

9. Thị trấn Nhơn Hòa

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Hai Dong 1, Plei Hai Dong 2, Plei Dja Riék, Plei Kia và thôn Plei Kly Phun.
- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lao.
- Vị trí 3: Thôn Thong A, thôn Plei Tông Win (Trừ Vị trí 2) và các vị trí còn lại.

Bảng số 11: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch

+ Khu quy hoạch dân cư Đường 6 C:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường N8-1	4F	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trần Văn Bắc	Ngã tư Trường PTDT Nội trú	600.000
		5C	Tiếp	Hết đường (Đường vành đai)	450.000
02	Đường N8-2	5D	Đường N8	Đường N8-6	400.000
03	Đường N8-3	5B	Đường 6C	Đường N8-1	500.000
04	Đường N8-4	5C	Đường 6C	Hết RG Trường PTDT Nội trú	450.000
05	Đường N8-5	5D	Đường 6C	Đường N8-2	400.000
06	Đường N8-6	5D	Đường 6C	Hết RG Trường DT Nội trú	400.000

+ Khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường D6-1	3D	Đường D7	Đường D7-1	1.000.000
02	Đường D7-1	3C	Quốc lộ 14	Đường D6-1	1.100.000
03	Đường D7	3C	Quốc lộ 14	Đường D6	1.100.000
		3D	Tiếp	Đường D6-1	1.000.000
04	Đường D6	3B	Đường 7-1	Đường D7	1.200.000

+ Khu quy hoạch dân cư phía Đông nam Trường THCS Nguyễn Trãi, thôn Hòa Bình, thị trấn Nhơn Hòa:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH mặt cắt 6-6	3F	Trường Nguyễn Trãi	Hết khu QH	900.000
02	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
03	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
04	Đường QH mặt cắt 3-3	4D	Đường 7-7	Hết khu QH	700.000

+ Khu quy hoạch dân cư thôn Plei Dja Riék:

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch (2 đường Đông - Tây)	Quốc lộ 14	Đường Vành đai	600.000
02	Đường quy hoạch lô 2 (Bắc – Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	500.000
03	Đường quy hoạch lô 3,4,5 (Bắc – Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	400.000

**+ Khu quy hoạch dân cư phía đông bắc trường THPT Nguyễn Thái Học
– Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:**

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	D22 nối dài	D23	đến hết khu quy hoạch	800.000
02	D20 (khu quy hoạch)	D11	Đến hết khu quy hoạch	1.000.000

- Giá đất ở Khu quy hoạch chợ xã Ia Blứ:

Các đường trong khu vực quy hoạch chợ giá 300.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch chi tiết XD trường TH Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh , Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH R 30 m	Từ lô số 169	đến hết lô 203	320.000
02	Đường QH R 17,5 m	Từ lô số 86	đến hết lô số 200	320.000
		Từ lô số 34	đến hết lô số 169	320.000
03	Đường QH R 13 m	Từ lô số 34	đến hết lô 234	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 85	đến hết lô 120	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 153	đến hết lô 168	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 35	đến hết lô 68	300.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CHƯ PƯH

(Kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/ m²

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hrú	Đường vào thôn Hai Dong 1(Nhà ông Quang)	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Trãi	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D1(Nhà ông Lâm)	1F	1	1.900.000
		Tiếp	Đường vào thôn Hoà Bình	1C	1	4.000.000
		Tiếp	Đường D4 (Buru điện)	1B	1	4.500.000
		Tiếp	Đường D11 (Nhà thờ Phú Nhơn)	1A	1	5.000.000
		Tiếp	Đường D13 (Nhà ông Vũ)	1B	1	4.500.000
		Tiếp	Đường D15 (Nhà ông Thái)	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1E	1	2.000.000
2	D1 (Hoà Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Đường D2	4D	1	400.000
3	D2 (Hoà Bình)	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đường D3	3F	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
4	D3 (Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Đường D2 (Nhà Hương Thiên)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	750.000
5	D4 (Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Đường D2 (Nhà ông Phương)	2B	1	1.300.000
		Tiếp	Đường D20	2F	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
6	D5A (Hoà An)	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trang)	Đường D6	2F	1	900.000
		Tiếp	Đường D24	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	4C	1	450.000

			(Hết RG nhà ông Điều)			
7	D5B (Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Đường D7	3A	1	800.000
8	D6 (Nhựa) (Liên thôn)	Đường D19	Đường D8	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D9	2D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường D14	3C	1	700.000
9	D7 (Liên thôn)	Đường D5A	Đường D10B	4A	1	520.000
		Tiếp	Đường D14	4D	1	400.000
10	D8 (Trần H. Đạo)	QL 14	Hết Cổng VH thôn Hoà An	1E	1	2.000.000
		Tiếp	Đường D16	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	3A	1	800.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	D9(Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Đường D7 (Ngã tư nhà ông Trí)	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D16 (Ngã tư nhà bà Sinh)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D25	3B	1	750.000
12	D10A và 10B (2 bên chợ)	Quốc lộ 14	Đường D7	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D6	3A	1	800.000
13	D11 (Hoà Tín – Cạnh nhà thờ Phú Nhơn)	QL14 (Nhà bà Mai)	Đường D12	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	800.000
14	D12 (Hoà Tín)	Đường D11	Đường D15	3C	1	700.000
15	D13 (Cổng chào Văn hoá thôn Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Đường D12	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D20	3D	1	670.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thần)	4A	1	520.000
16	D14 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Vững)	Đến đường D6	3A	1	800.000
1	D15	QL 14	Đường D12	3C	1	700.000

7	(Hoà Tín)	(Nhà ông Thái)				
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
1	D16	Đường D8	Đường D9	3A	1	800.000
8	(Hoà Hiệp)	Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thương)	3F	1	600.000
1	D17	Đường D6	Đường D24	3C	1	700.000
9	(Hoà Phú)	Tiếp	Đường D25	3F	1	600.000
2	D18	QL 14	Đường D6	2F	1	900.000
0	(Hoà Phú)	(Nhà ông Hà)				
2	D19(Plei Kly Phun)	Nhà ông Cáp (QL 14)	Đường D6	3E	1	650.000
1		Tiếp	Đường D25	4A	1	520.000
2	D20	Đường D4 (Nhà ông Sang)	Đường 13	4C	1	450.000
2	D21 (Đường vào TT hành chính huyện)	Quốc lộ 14	Đường D23	2A	1	1.500.000
2	D22(Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D4	Đường D31	2D	1	1.000.000
2	D23 (Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D31	Đường D4	2B	1	1.300.000
5		tiếp	Hết đường	2A	1	1.500.000
2	D24 gần nhà ông Khả	Đường D30	Đường D17	4C	1	450.000
6		Tiếp	Đường D9	4D	1	400.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
2	D25 (Giáp xã Chư Don)	Đường D19	Đường D9(Nhà ông Minh)	4D	1	400.000
2	D26	Quốc lộ 14	Đến RG Nghĩa địa	4B	1	500.000
8	(Đường 6C)	Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
2	D27	Quốc lộ 14	Hết RG đất ông Rmah Thín	4D	1	400.000
9	(Đường vào thôn Hair Dong 2)	Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000

30	D28 (Đường vào thôn Dja Riék)	Quốc lộ 14	Hết RG đất Trường học	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
31	D29 (Đường vào thôn Hair Dong 1)	Quốc lộ 14	Hết đường	4E	1	350.000
32	D30 (Plei Lao)	Đường D6	Hết đường	4C	1	450.000
33	D31 (Cạnh UBMTTQ huyện)	Đường D22	Hết đường (Trường PTTH Nguyễn Thái Học)	3C	1	700.000
34	D32	Đường D22	Đường D33	2D	1	1.000.000
35	D33 (Sau UBND huyện)	Đường D4	Đường D11	2F	1	900.000
36	D34	Đường D4	Hết đường	4D	1	400.000
37	D35(Đường bên cạnh phía bắc trường Nguyễn Trãi)	Giáp khu hoạch	Đến RG khu quy hoạch	3C	1	700.000

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/ m²*

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1/XÃ IA LE					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	1	6	350.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Bình	1	5	400.000
	Tiếp	Hết hội trường thôn Phú An	1	3	600.000
	Tiếp	Hết xăng dầu Linh Nguyên	1	1	1.200.000
	Tiếp	Hết đường vào làng Lốp	1	2	700.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Hoà	1	4	500.000
	Tiếp	Đầu thôn 6	1	6	350.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	400.000
Đường vào thôn Phú Bình (tuyến mới)	Quốc lộ 14	Hết nhà ông Lê Dưỡng	2	2	250.000
Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	2	1	350.000
	Tiếp	Hết RG xã	2	4	170.000
	Quốc lộ 14	Ngã 4 nhà ông Nay Phohan	2	2	250.000
	Tiếp theo	Hết đường	2	3	200.000
Đường vào làng Phung	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	200.000
2. XÃ IA BLỨ					
Đường liên xã	Giáp xã Ia Le	Hết ngã 4 đất nhà ông Mai Bá Thiều	1	5	220.000
	Tiếp	Hết đất nhà ông Thịnh	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tỹ)	1	2	300.000
	Tiếp	Hết nhà ông Long (sân bóng đá)	1	3	280.000
	Tiếp	Hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn	1	4	250.000
	Tiếp	Hết làng Quái	1	6	180.000
Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh	Giáp RG xã Ia Le	Hết RG đất nhà ông Hoàng Quốc Việt	2	1	120.000
Đường từ Phú Vinh đi Thủy Phú và Phú Hà (tuyến mới)	Ngã 4 nhà ông Mai Bá Thiều	Hết Ngã 3 nhà ông Mai	2	1	120.000
3. XÃ IA PHANG					
Quốc lộ 14	Giáp RG xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung	1	6	350.000

	Tiếp	Hết RG Trạm điện 500 KV	1	5	420.000
	Tiếp	Hết công làng Chư Pố 2	1	4	600.000
	Tiếp	Hết công làng Briêng	1	3	800.000
	Tiếp	Hết công làng Chao Pông	1	2	900.000
	Tiếp	Ranh giới Thị trấn Nhơn Hoà	1	1	1.500.000
Đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	2	1	300.000
4. XÃ IA HRÚ					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Rong	Hết RG Nhà thờ công giáo	1	4	480.000
	Tiếp	Hết RG Trường Trần Quốc Toàn	1	3	600.000
	Tiếp	RG. đất nhà ở Dung (Sâm)	1	2	720.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà ông Thịnh)	1	1	900.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà Cúc Viên)	1	2	720.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	3	600.000
Đường đi xã Ia Dreng	QL14	Hết RG đất ông Nguyễn Tuấn	2	2	270.000
	Tiếp	Hết ranh giới	2	3	150.000
Đường đi làng Lũh Ngó	QL14	Cổng tràn	2	3	150.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào làng Lũh Yó	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Chợ	2	1	400.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào Trường cấp II	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Trường cấp II	2	4	120.000
5. XÃ IA RONG					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Pal	Đường vào làng Tao Kó (Nhà ông Phạm Chiến)	1	3	300.000
	Tiếp	Đường vào làng Teng Nong	1	2	350.000
	Tiếp	Đến hết ranh giới xã	1	1	400.000
Đường vào trạm 500KV (Nhựa)	Quốc lộ 14	Hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba)	2	1	150.000
	Tiếp	Hết đường nhựa (Nhà ông Phạm Thanh Tuyền)	2	3	100.000
	Ngã 3 (Đất nhà ông Ba)	Đến hết RG đất nhà ông Võ Văn Hào	2	2	120.000
Đường vào làng Tao Klăh	Quốc lộ 14	Đến hết RG đất ông Liên	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	100.000
Đường vào làng Khô Roa	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	100.000
Quốc lộ 25	RG xã Ia Pal	Đến đầu dốc đất đỏ	1	4	200.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	160.000

Đường vào UBND xã	Quốc lộ 14	Cổng nước	2	2	120.000
	Tiếp	Ngã ba đầu tiên sau Trụ sở UBND xã	2	3	100.000
	Tiếp	Hết đường nhựa	2	4	80.000
Đường trước mặt UBND xã	Ngã ba với đường vào UBND xã	Hết nhà ông Nay Kroái	2	5	70.000
Đường vào làng Teng Nong	Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Hà Tất Bốn	2	4	80.000
6. XÃ IA DRENG					
Đường liên xã	RG xã Ia H'ru	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	1	3	140.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Lê Đáng	1	1	180.000
	Tiếp	Cầu Ia Dreng	1	3	140.000
	Tiếp	Giáp ranh giới xã Ia Ko	1	4	120.000
Đường liên thôn (Nhựa)	Đường liên xã (Ngã 3 bà Tiết)	Hết RG đất nhà ông Trần Xuân Liên	1	2	160.000
	Đầu RG Cổng thôn Tung Neng	Hết RG đất nhà ông Bùi Cao Thắng	1	4	120.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Đỗ Lưu Đông	1	2	160.000
	Tiếp	Đến hết RG Trường Nguyễn Huệ	1	3	140.000
	Tiếp	Hết ranh giới thôn Tung Mo B	1	4	120.000
7. XÃ IA HLA					
Đường liên xã	RG xã Ia Ko	Đầu thôn Dư Keo	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Nguyễn Mạnh Hùng	1	2	85.000
	Tiếp	Hết thôn 6C	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến hết RG đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Sur B)	1	1	100.000
	Tiếp	Đến Cầu suối Ia Ko	1	2	85.000
	Tiếp	Hết RG xã (giáp xã Ia Dreng)	1	3	50.000
Đường liên thôn	Từ ngã 3 Tai Pêr	Ngã 3 vào thôn Cây Xoài	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Đào Trọng Dân	1	2	85.000
	Từ ngã 3 Cây Xoài	Đến hết đường nhựa làng Mung	1	3	50.000
Các đường đội 1, 4, 5	Toàn tuyến		1	3	50.000
8. XÃ CHƯ DON					

Đường liên xã	RG TT Nhơn Hòa	Hết RG đất ông Nguyễn Thành	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 nhà mồ (Nhà ông Trục)	1	2	300.000
	Tiếp	Ngã 3 Trạm biến áp	1	3	200.000
	Tiếp	Đến cầu trần Ia Hloup	1	4	120.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>